CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/QĐ-SGDHCM ngày 09/01/2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VHG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 09/01/2008.

Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3947234
- Fax: (84) 0510 3946333
- Email: vhc@viet-hancorp.com.vn
- Website: http://www.vhg.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong…));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2011 là 521 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 184 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Công Trạng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Huỳnh Tấn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Lê Kông Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Trần Đình Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Phạm Hữu Xuân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008

Ban kiểm soát

• Bà Đinh Thị Thúy Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Phạm Ngọc Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Doãn Văn Thụy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Huỳnh Tấn Chung	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2006
• Ông Nguyễn Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
• Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/02/2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Huỳnh Tấn Chung
Quảng Nam, ngày 04 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1028/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2011*

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 4/8/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**250.082.451.315**	**265.745.291.379**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**9.854.651.103**	**7.610.288.413**
1.	Tiền	111		1.675.606.316	1.578.109.751
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.179.044.787	6.032.178.662
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**4.992.942.800**	**8.288.001.437**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		11.790.906.000	12.339.129.837
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.797.963.200)	(4.051.128.400)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**139.007.518.401**	**135.127.477.887**
1.	Phải thu khách hàng	131		78.445.733.209	82.114.925.608
2.	Trả trước cho người bán	132		37.040.600.012	34.926.497.359
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	23.521.185.180	18.086.054.920
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**89.151.221.907**	**106.275.698.420**
1.	Hàng tồn kho	141	8	89.151.221.907	106.275.698.420
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.076.117.104**	**8.443.825.222**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	539.170.626	576.809.330
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		334.061.461	498.525.587
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	6.202.885.017	7.368.490.305
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**302.757.962.411**	**274.124.130.642**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**173.805.784.742**	**176.435.772.872**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	115.928.792.530	118.145.114.367
	- Nguyên giá	222		211.272.379.356	203.803.302.590
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.343.586.826)	(85.658.188.223)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	64.478.623	133.295.137
	- Nguyên giá	228		515.499.099	515.499.099
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(451.020.476)	(382.203.962)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	57.812.513.589	58.157.363.368
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**91.241.646.336**	**91.256.779.284**
	- Nguyên giá	241		91.382.917.184	91.382.917.184
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(141.270.848)	(126.137.900)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**32.503.729.500**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15	32.503.729.500	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.206.801.833**	**6.431.578.486**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.206.801.833	6.431.578.486
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**552.840.413.726**	**539.869.422.021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**111.927.314.567**	**86.484.920.649**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**111.890.950.921**	**86.448.557.004**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	17	90.869.506.399	48.277.878.899
2.	Phải trả người bán	312		14.284.288.327	29.359.811.185
3.	Người mua trả tiền trước	313		804.431.503	3.447.760.092
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	994.656.222	3.360.491.137
5.	Phải trả người lao động	315		187.496.344	341.908.593
6.	Chi phí phải trả	316	19	310.391.055	-
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	2.902.076.467	1.660.707.098
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.538.104.604	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**36.363.646**	**36.363.645**
1.	Doanh thu chưa thực hiện	338		36.363.646	36.363.645
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**440.913.099.159**	**453.384.501.372**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**440.913.099.159**	**453.384.501.372**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	250.000.000.000	250.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	21	175.000.000.000	175.000.000.000
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	-	2.571.112.321
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	15.913.099.159	25.813.389.051
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**552.840.413.726**	**539.869.422.021**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại (USD)	989,07	7.757,75

Tổng Giám đốc — **Kế toán trưởng**

Huỳnh Tấn Chung — **Nguyễn Thị Thu Thảo**

Quảng Nam, ngày 04 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**22**	141.737.553.459	146.232.112.077
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	225.558.757	291.576.727
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	141.511.994.702	145.940.535.350
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	122.532.466.085	106.217.571.603
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**18.979.528.617**	**39.722.963.747**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.151.074.670	1.912.004.019
7.	Chi phí tài chính	22	25	10.363.751.242	4.208.451.270
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*5.212.224.594*	*1.597.443.686*
8.	Chi phí bán hàng	24		10.258.060.858	8.396.554.256
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.174.522.157	6.848.218.835
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(5.665.730.970)**	**22.181.743.405**
11.	Thu nhập khác	31	26	4.628.365.455	67.805.885
12.	Chi phí khác	32	27	6.162.924.377	155.292.051
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.534.558.922)**	**(87.486.166)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**28**	**(7.200.289.892)**	**22.094.257.239**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	2.069.766.952
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**28**	**(7.200.289.892)**	**20.024.490.287**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(288)	801

Tổng Giám đốc

Huỳnh Tấn Chung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Quảng Nam, ngày 04 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	152.323.861.510	141.282.946.290
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(120.758.664.164)	(144.532.258.676)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.916.848.990)	(10.785.522.209)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(4.901.833.539)	(1.597.443.686)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.808.271.271)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.348.594.915	7.700.778.225
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.769.250.174)	(23.167.169.480)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4.482.411.713)**	**(31.098.669.536)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.150.964.073)	(7.234.011.729)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.552.350.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	499.890.000	2.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.503.729.500)	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	609.258.968	591.724.390
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(32.993.194.605)**	**(7.142.287.339)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.212.674.784	46.425.580.896
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.493.839.821)	(35.335.098.367)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**39.718.834.963**	**11.090.482.529**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2.243.228.645**	**(27.150.474.346)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	7.610.288.413	38.503.729.349
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1.134.045	85.406.645
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**9.854.651.103**	**11.438.661.648**

Tổng Giám đốc

Huỳnh Tấn Chung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Quảng Nam, ngày 04 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong…));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất)

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng. lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.14 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng**: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cáp quang, cáp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

  - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cáp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
  - ✓ Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- **Tiền thuê đất:**

  + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m2 đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m2/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.

  + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m2 đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m2/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.030.691.086	796.501.756
Tiền gởi ngân hàng	644.915.230	781.607.995
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.179.044.787	6.032.178.662
Cộng	**9.854.651.103**	**7.610.288.413**

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn	11.790.906.000	12.339.129.837
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	10.990.796.000	11.039.129.837
- Cho vay ngắn hạn	800.110.000	1.300.000.000
+ Công ty Đầu tư Viễn thông Tin học Bưu điện	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Đinh Văn Chính	*500.110.000*	*1.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.797.963.200)	(4.051.128.400)
Cộng	**4.992.942.800**	**8.288.001.437**

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng CP	Giá trị sổ sách VND	ĐG sổ sách VND/CP	Thị giá VND/CP	CP dự phòng VND
DIG	4.000	288.000.000	72.000	18.300	214.800.000
DRC	9.000	384.000.000	42.667	21.800	187.800.000
GMD	1.500	120.750.000	80.500	25.500	82.500.000
ITA	3.680	91.540.000	24.875	10.600	52.532.000
KSS	8.000	385.680.000	48.210	14.100	272.880.000
MPC	2.110	87.776.000	41.600	23.100	39.035.000
OGC	103.800	4.020.850.000	38.737	12.900	2.681.830.000
PET	68.000	1.769.950.000	26.029	14.000	817.950.000
PGT	21.000	282.000.000	13.429	6.200	151.800.000
PVD	3.000	222.000.000	74.000	39.500	103.500.000
PVX	10.000	310.000.000	31.000	11.900	191.000.000
SSI	10.000	443.000.000	44.300	17.700	266.000.000
VID	3.094	43.940.000	14.202	5.700	26.304.200
VIP	40.000	848.000.000	21.200	7.000	568.000.000
VMG	20.000	350.000.000	17.500	4.400	262.000.000
VNE	79.800	1.312.710.000	16.450	5.700	857.850.000
VPH	690	30.600.000	44.348	12.200	22.182.000
Cộng		**10.990.796.000**			**6.797.963.200**

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	7.583.333	-
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	385.618.333	385.618.333
Công ty Xây lắp và PTDV bưu điện Quảng Nam	-	15.777.778
Đinh Văn Chính (Tiền lãi cho vay)	46.892.250	114.500.000
Công ty TNHH Quê Việt	23.000.000.000	17.000.000.000
Cổ tức cổ phiếu OGC, DIC	-	107.800.000
Phải thu khác	81.091.264	462.358.809
Cộng	**23.521.185.180**	**18.086.054.920**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.501.654.234	48.747.398.816
Công cụ, dụng cụ	612.747.481	681.156.772
Chi phí SX, KD dở dang	16.137.874.718	17.421.079.774
Thành phẩm	32.530.975.498	33.311.115.684
Hàng hóa	1.296.514.919	2.070.761.607
Hàng gửi đi bán	4.071.455.057	4.044.185.767
Cộng	**89.151.221.907**	**106.275.698.420**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phí bảo hiểm, tiền thuê nhà, chi phí quảng cáo,…	539.170.626	576.809.330
Cộng	**539.170.626**	**576.809.330**

10. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	5.678.899.558	4.253.907.471
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.985.459	3.114.582.834
Cộng	**6.202.885.017**	**7.368.490.305**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	51.304.678.449	136.358.863.666	6.080.751.554	1.480.566.188	8.578.442.733	203.803.302.590
Mua sắm trong kỳ	-	5.257.841.261	-	79.800.000	64.903.843	5.402.545.104
Đ/tư XDCB h/thành	2.066.531.662	-	-	-	-	2.066.531.662
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	**53.371.210.111**	**141.616.704.927**	**6.080.751.554**	**1.560.366.188**	**8.643.346.576**	**211.272.379.356**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	17.253.725.500	58.289.260.706	3.614.978.086	1.243.758.951	5.256.464.980	85.658.188.223
Khấu hao trong kỳ	2.501.660.963	5.786.537.890	492.536.616	88.979.798	815.683.336	9.685.398.603
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	**19.755.386.463**	**64.075.798.596**	**4.107.514.702**	**1.332.738.749**	**6.072.148.316**	**95.343.586.826**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	34.050.952.949	78.069.602.960	2.465.773.468	236.807.237	3.321.977.753	118.145.114.367
Số cuối kỳ	**33.615.823.648**	**77.540.906.331**	**1.973.236.852**	**227.627.439**	**2.571.198.260**	**115.928.792.530**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2011: 2.386.269.183 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 30/06/2011: 62.591.397.561 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	515.499.099	515.499.099
Tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**515.499.099**	**515.499.099**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	382.203.962	382.203.962
Khấu hao trong kỳ	68.816.514	68.816.514
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ	**451.020.476**	**451.020.476**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	133.295.137	133.295.137
Số cuối kỳ	**64.478.623**	**64.478.623**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2011: 102.600.000 đồng

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Máy đùn nhựa	678.993.154	678.993.154
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.754.292.673	8.754.292.673
Thiết bị phong điện	-	5.751.428.154
Dự án trồng cao su	39.499.870.398	36.663.958.572
Dự án cao ốc D'Evelyn (Lotus Plaza)	6.763.843.491	5.508.448.632
Dự án khoáng sản	1.392.716.557	624.298.252
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Dự án mở rộng Nhà xưởng FRP giai đoạn 2	-	88.222.295
Dự án Quê Việt	64.948.087	-
Dây chuyền PVC - Line 5	551.491.229	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	20.000.000	1.363.636
Cộng	**57.812.513.589**	**58.157.363.368**

14. Bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**91.231.587.676**	**151.329.508**	**91.382.917.184**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	126.137.900	126.137.900
Khấu hao trong kỳ	-	15.132.948	15.132.948
Giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	**-**	**141.270.848**	**141.270.848**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	91.231.587.676	25.191.608	91.256.779.284
Số cuối kỳ	**91.231.587.676**	**10.058.660**	**91.241.646.336**

15. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	32.503.729.500	-
Cộng	**32.503.729.500**	**-**

Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4000790443 ngày 23/12/2010 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng (trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 65% Vốn điều lệ và Công ty TNHH Quê Việt chiếm 35% Vốn điều lệ). Tính đến thời điểm 30/06/2011, mới chỉ có Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn.

16. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	549.012.600	658.815.120
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	535.417.613	780.785.864
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	965.910	117.523.431
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	3.886.412.666	4.323.027.079
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	149.403.528	386.076.948
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	85.589.516	165.350.044
Cộng	**5.206.801.833**	**6.431.578.486**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011			31/12/2010	
	USD	VND		USD	VND
NH ĐT&PT Quảng Nam		73.252.457.404			48.277.878.899
+ VND		*48.668.289.236*			*18.266.710.630*
+ USD	*1.192.364,35 #*	*24.584.168.168*		*1.585.208,55 #*	*30.011.168.269*
NH TMCP Đông Á Quảng Nam		12.067.048.995			-
Vay cá nhân		5.550.000.000			-
Cộng		**90.869.506.399**			**48.277.878.899**

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 30/06/2010, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	935.741.878	1.462.393.703
Thuế xuất, nhập khẩu	33.098.754	64.230.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.808.271.271
Thuế thu nhập cá nhân	25.815.590	25.595.396
Cộng	**994.656.222**	**3.360.491.137**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	310.391.055	-
Cộng	**310.391.055**	**-**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	125.137.930	331.797.094
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	204.846.590	2.276.578
Bảo hiểm thất nghiệp	15.267.216	-
Cty CP PT đô thị và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng	1.448.132.402	1.215.268.802
Thù lao ban kiểm soát	200.000.000	-
Phải trả khác	908.692.329	111.364.624
Cộng	**2.902.076.467**	**1.660.707.098**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Sdư tại 01/01/2010	**250.000.000.000**	**175.000.000.000**	**814.163.869**	**200.881.676**	**7.622.619.380**	**3.191.959.523**
Tăng trong năm	-	-	5.206.185.083	-	-	22.621.429.528
Giảm trong năm	-	-	3.449.236.631	200.881.676	7.622.619.380	-
Sdư tại 31/12/2010	**250.000.000.000**	**175.000.000.000**	**2.571.112.321**	**-**	**-**	**25.813.389.051**
Sdư tại 01/01/2011	**250.000.000.000**	**175.000.000.000**	**2.571.112.321**	**-**	**-**	**25.813.389.051**
Tăng trong năm	-	-		-	-	(7.200.289.892)
Giảm trong năm	-	-	2.571.112.321	-	-	2.700.000.000
Sdư tại 30/06/2011	**250.000.000.000**	**175.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**15.913.099.159**

b. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	*25.000.000*	*25.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	*25.000.000*	*25.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.813.389.051	3.191.959.523
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(7.200.289.892)	14.797.928.472
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm nay	-	7.823.501.056
- Quỹ đầu tư Phát triển	-	*200.881.676*
- Quỹ dự phòng tài chính	-	*7.622.619.380*
Phân phối lợi nhuận	2.700.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.700.000.000	-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	*200.000.000*	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*2.500.000.000*	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**15.913.099.159**	**25.813.389.051**

Theo Nghị quyết số 01/2011/ĐHCĐ ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, cổ tức năm 2010 là 9%/vốn điều lệ. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là 12/7/2011.

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**141.737.553.459**	**146.232.112.077**
+ Doanh thu bán thành phẩm	114.012.512.066	116.214.813.854
+ Doanh thu bán hàng hóa	27.670.495.939	9.962.752.766
+ Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	54.545.454	54.545.457
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản, quyền đầu tư dự án	-	20.000.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	**225.558.757**	**291.576.727**
+ Hàng bán bị trả lại	225.558.757	291.576.727
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**141.511.994.702**	**145.940.535.350**

23. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.466.146.379	96.330.596.084
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.040.614.577	9.857.165.005
Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác	25.705.129	29.810.514
Cộng	**122.532.466.085**	**106.217.571.603**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	262.118.273	618.056.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	163.538.500	7.382.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.194.007	48.046.391
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	23.596.163	415.829.000
Chiết khấu thanh toán	172.787.078	822.689.168
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.512.840.649	-
Cộng	**4.151.074.670**	**1.912.004.019**

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	5.212.224.594	1.597.443.686
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	121.860.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.404.137.926	1.803.516.696
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.746.834.800	621.157.000
Chi phí tài chính khác	553.922	64.473.888
Cộng	**10.363.751.242**	**4.208.451.270**

26. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu bán 20 bộ thiết bị gió của Dự án Nhà máy Phong điện	4.552.350.000	-
Thu bán phế phẩm, phế liệu	76.015.455	-
Thu khác	-	67.805.885
Cộng	**4.628.365.455**	**67.805.885**

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	37.239.797	27.732.632
Giá vốn bán 20 bộ thiết bị gió của Dự án N/máy Phong điện	5.987.045.863	-
Chi phí khác	138.638.717	127.559.419
Cộng	**6.162.924.377**	**155.292.051**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.200.289.892)	22.094.257.239
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(10.713.130.541)	4.156.416.355
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)	*(7.763.796.387)*	*5.331.378.760*
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	*(2.949.334.154)*	*(1.174.962.405)*
- Hoạt động khác	-	17.937.840.884
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(202.950.475)	2.826.274
- Điều chỉnh tăng	*3.473.428.674*	10.208.774
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*530.648.299*	*10.208.774*
+ CP khấu hao Nhà máy cáp đồng ngừng sản xuất	*2.905.540.578*	-
+ Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	*37.239.797*	-
- Điều chỉnh giảm	3.676.379.149	7.382.500
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*3.512.840.649*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*163.538.500*	*7.382.500*
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	(7.403.240.367)	22.097.083.513
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(7.403.240.367)	4.159.242.629
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	*(4.453.906.213)*	*5.334.205.034*
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	*(2.949.334.154)*	*(1.174.962.405)*
- Hoạt động khác	-	17.937.840.884
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	(10.906.545.865)
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	(7.403.240.367)	11.190.537.648
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(7.403.240.367)	4.159.242.629
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	*(4.453.906.213)*	*5.334.205.034*
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	*(2.949.334.154)*	*(1.174.962.405)*
- Hoạt động khác	-	7.031.295.019
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.069.766.952
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%, giảm 50%)	-	311.943.197
- Hoạt động không được ưu đãi	-	1.757.823.755
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(7.200.289.892)**	**20.024.490.287**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.200.289.892)	20.024.490.287
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(7.200.289.892)	20.024.490.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(288)**	**801**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Văn phòng công ty	Nhà máy Cáp viễn thông	Nhà máy Cáp điện	Nhà máy Nhựa	Nhà máy FRP	Nhà máy Công nghệ vật liệu	Cộng
Doanh thu	54.545.454	33.070.232.035	64.634.479.591	16.793.664.486	13.535.487.521	13.649.144.372	141.737.553.459
Các khoản giảm trừ DT	-	-	62.773.489	162.785.268	-	-	225.558.757
Giá vốn	25.705.128	30.773.491.835	54.487.407.676	15.118.486.113	10.373.287.736	11.754.087.597	122.532.466.085
Tài sản cố định hữu hình	1.884.235.123	41.608.573.708	14.709.329.338	12.799.529.292	12.860.741.416	32.066.383.653	115.928.792.530
- Nguyên giá	5.214.922.742	102.463.241.250	24.501.421.317	21.438.043.614	15.281.899.257	42.372.851.176	211.272.379.356
- Hao mòn	3.330.687.619	60.854.667.542	9.792.091.979	8.638.514.322	2.421.157.841	10.306.467.523	95.343.586.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, không phát sinh các giao dịch trọng yếu và không có số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2011.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**
Huỳnh Tấn Chung	**Nguyễn Thị Thu Thảo**

Quảng Nam, ngày 04 tháng 08 năm 2011